



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị quan hệ khách hàng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	01	28	6,5	1	Anh	Lẻ
2	000002	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	01	27	6,0	1	chấn	chấn
3	000003	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	01	26	5,0	1	Thy	lẻ
4	000004	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	01	25	5,0	1	Anh	chấn
5	000005	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	01	24	4,0	1	Bình	lẻ
6	000006	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	01	23	4,5	1	Đ	chấn
7	000007	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	01	22	5,0	1	Dương	lẻ
8	000008	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	01	21	5,0	1	Phy	chấn
9	000009	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	01	20	6,5	1	Hằng	lẻ
10	000010	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	01	19	3,0	1	Hào	chấn
11	000011	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	01	18	6,0	1	hiền	lẻ
12	000012	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	01	17	3,0	1	Hào	chấn
13	000013	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	01	16	5,0	1	Hào	lẻ
14	000014	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	01	15	7,5	01	Huy	chấn
15	000015	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	01	14	6,0	1	Huy	lẻ
16	000016	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	01	13	7,3	1	Khang	chấn
17	000017	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	01	12	4,0	1	Linh	lẻ
18	000018	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	01	11	4,0	1	lẻ	chấn
19	000019	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	01	10	3,0	1	lẻ	lẻ
20	000020	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	01	9	2,5	1	lẻ	chấn
21	000021	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	01	8	7,5	2	lẻ	lẻ
22	000022	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	01	7	5,5	1	Nguyễn	chấn
23	000023	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	01	6	8,0	2	lẻ	lẻ
24	000024	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	01	5	5,0	1	Phúc	chấn
25	000025	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	01	4	7,5	2	lẻ	lẻ
26	000026	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	01	3	5,0	1	Quỳnh	chấn
27	000027	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	01	2	5,0	1	Sang	lẻ
28	000028	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	01	1	5,5	1	Sỹ	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28....

Tổng số tờ giấy thi: 31....

Tổng số biên bản: 6....

Ngày 16.. tháng 6.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Ngọc Hà



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị quan hệ khách hàng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000029	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	01	58	8,5	1	Thanh	lẻ
2	000030	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	01	59	8,5	1	Thanh	chẵn
3	000031	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	01	60	8,5	1	Thảo	lẻ
4	000032	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	01	61	7,0	1	Thảo	chẵn
5	000033	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	01	62	8,0	1	Thảo	lẻ
6	000034	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	01	63	7,0	1	Thảo	chẵn
7	000035	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	01	64	6,5	1	Thoan	lẻ
8	000036	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	01	65	7,3	1	Thương	chẵn
9	000037	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	01	66	6,5	1	Trang	lẻ
10	000038	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	01	67	8,5	1	Trúc	chẵn
11	000039	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	01	68	5,5	1	Trường	lẻ
12	000040	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	01	69	7,5	1	Tuấn	chẵn
13	000041	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	01	70	8,0	2	Uyên	lẻ
14	000042	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	01	71	8,0	2	Xuân	chẵn
15	000043	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	01	72	7,0	1	Ý	lẻ
16	000044	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	01	73	6,0	1	Huy	chẵn
17	000045	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	02	74	8,8	2	An	lẻ
18	000046	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	02	75	4,5	1	Anh	chẵn
19	000047	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	02	76	7,0	2	Anh	lẻ
20	000048	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	02	77	6,0	1	Anh	chẵn
21	000049	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	02	78	7,0	1	Anh	lẻ
22	000050	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	02	79	6,3	1	Cường	chẵn
23	000051	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	02	80	6,0	1	Giang	lẻ
24	000052	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	02	81	2,5	1	Hải	chẵn
25	000053	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	02	82	7,0	1	Hằng	lẻ
26	000054	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	02					Vắng
27	000055	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	02	83	7,0	1	Hiệp	lẻ
28	000056	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	02	84	4,5	1	Hiếu	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 27

Tổng số tờ giấy thi: 31

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Ngày 16.. tháng 06.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 2

Sing
Đoàn Thị Linh

Phan Phú Uyển



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị quan hệ khách hàng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000057	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	02	29	6,0	1	Hoàng	Lẻ
2	000058	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	02	30	2,5	1	Trần	chẵn
3	000059	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10B	02	31	2,5 = không	1	Huy	lẻ
4	000060	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	02	32	9,8	2	Huy	chẵn
5	000061	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	02	33	4,5 = không	1	Huyền	lẻ
6	000062	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	02	34	4,5	1	Huyền	chẵn
7	000063	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	02	35	5,5	1	Kiên	lẻ
8	000064	1001030598	Dương Thị Thuý	Linh	06/01/2004	QM10B	02	36	7,0	1	Linh	chẵn
9	000065	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	02	37	5,0	1	Linh	lẻ
10	000066	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	02	38	5,0	1	Linh	chẵn
11	000067	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	02	39	4,0	1	Long	lẻ
12	000068	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	02	40	5,0	1	Ly	chẵn
13	000069	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	02	41	4,5	1	Mai	lẻ
14	000070	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	02	42	4,5	1	Ngọc	chẵn
15	000071	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QM10B	02	43	3,0	1	Ngọc	lẻ
16	000072	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	02	44	6,5	1	Như	chẵn
17	000073	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	02	45	4,0	1	Phong	lẻ
18	000074	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	02	46	6,5	1	Phương	chẵn
19	000075	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	02	47	5,0	1	Quý	lẻ
20	000076	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	02	48	7,0	1	Tâm	chẵn
21	000077	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	02	49	3,5	1	Thanh	lẻ
22	000078	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	02	50	6,0	1	Thành	chẵn
23	000079	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	02	51	7,0	2	Thế	lẻ
24	000080	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	02	52	6,5	1	Thu	chẵn
25	000081	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	02	53	5,0	1	Tiên	lẻ
26	000082	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	02	54	4,0	1	Trang	chẵn
27	000083	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	02	55	7,0	2	Uyên	lẻ
28	000084	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	02	56	6,0	1	Việt	chẵn
29	000085	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	02	57	7,0	1	Xuân	lẻ
30	000086	0710331097	Nguyễn Đức	Duy	05/11/2000	QM7A	02					✓

Tổng số sinh viên dự thi:.....29
Tổng số tờ giấy thi:.....31+1=32
Tổng số biên bản:.....02

Ngày ..16 tháng ..6.. Năm ..2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Trang

Tô Xuân Hải